

600+ TỪ VỰNG IOE LỚP 3 THEO CHỦ ĐỀ

1. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Greetings & Introductions (Chào hỏi & Giới thiệu)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	goodbye	/ˌɡʊdˈbaɪ/	tạm biệt	<i>Goodbye, Mai.</i> → Tạm biệt, Mai.
2	hello	/həˈləʊ/	xin chào	<i>Hello, I'm Nam.</i> → Xin chào, mình là Nam.
3	hi	/haɪ/	chào	<i>Hi, Linda!</i> → Chào Linda!
4	name	/neɪm/	tên	<i>My name is Minh.</i> → Tên của mình là Minh.
5	friend	/frend/	bạn	<i>This is my friend.</i> → Đây là bạn của mình.
6	fine	/faɪn/	khỏe, ổn	<i>I'm fine, thank you.</i> → Mình khỏe, cảm ơn bạn.
7	meet	/mi:t/	gặp	<i>Nice to meet you.</i> → Rất vui được gặp bạn.
8	nice	/naɪs/	tốt, dễ chịu; thân thiện	<i>Nice to meet you.</i> → Rất vui được gặp bạn.
9	please	/pli:z/	làm ơn, vui lòng	<i>Sit down, please.</i> → Vui lòng ngồi xuống.
10	thank	/θæŋk/	cảm ơn	<i>Thank you, Mum.</i> → Con cảm ơn mẹ.
11	thanks	/θæŋks/	cảm ơn	<i>Thanks, Peter.</i> → Cảm ơn Peter.
12	morning	/ˈmɔ:niŋ/	buổi sáng	<i>Good morning, teacher.</i> → Chào buổi sáng, cô/thầy.
13	afternoon	/ˌɑ:ftəˈnu:n/	buổi chiều	<i>Good afternoon, Mai.</i> → Chào buổi chiều, Mai.
14	how	/haʊ/	như thế nào	<i>How are you?</i> → Bạn có khỏe không?

15	what	/wɒt/	gì, cái gì	<i>What's your name?</i> → Bạn tên là gì?
16	good evening	/gʊd 'i:vnɪŋ/	chào buổi tối	<i>Good evening, everyone.</i> → Chào buổi tối mọi người.
17	good night	/gʊd naɪt/	chúc ngủ ngon	<i>Good night, Mum.</i> → Chúc mẹ ngủ ngon.
18	welcome	/'welkəm/	chào mừng	<i>Welcome to my school.</i> → Chào mừng bạn đến trường của mình.
19	bye	/baɪ/	tạm biệt	<i>Bye! See you tomorrow.</i> → Tạm biệt! Hẹn gặp bạn ngày mai.
20	see you	/,si: 'ju:/	hẹn gặp lại	<i>See you tomorrow.</i> → Hẹn gặp bạn ngày mai.
21	later	/'leɪtə(r)/	sau, lát nữa	<i>See you later.</i> → Hẹn gặp bạn sau nhé.
22	classmate	/'kla:smet/	bạn cùng lớp	<i>Lan is my classmate.</i> → Lan là bạn cùng lớp của mình.
23	first name	/,fɜ:st 'neɪm/	tên	<i>My first name is Nam.</i> → Tên của mình là Nam.
24	last name	/,la:st 'neɪm/	họ	<i>My last name is Nguyen.</i> → Họ của mình là Nguyễn.
25	introduce	/,ɪntrə'dju:s/	giới thiệu	<i>Let me introduce my friend.</i> → Để mình giới thiệu bạn của mình.

2. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Numbers & Age (Số đếm & Tuổi tác)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	one	/wʌn/	số một	<i>I have one cat.</i> → Minh có một con mèo.
2	two	/tu:/	số hai	<i>I have two pens.</i> → Minh có hai cây bút.
3	three	/θri:/	số ba	<i>There are three books.</i> → Có ba quyển sách.
4	four	/fɔ:(r)/	số bốn	<i>I have four kites.</i> → Minh có bốn chiếc diều.
5	five	/faɪv/	số năm	<i>She has five dolls.</i> → Cô bé ấy có năm con búp bê.
6	six	/sɪks/	số sáu	<i>I can see six birds.</i> → Minh có thể nhìn thấy sáu con chim.
7	seven	/'sevən/	số bảy	<i>He has seven pencils.</i> → Cậu ấy có bảy cây bút chì.
8	eight	/eɪt/	số tám	<i>I am eight years old.</i> → Minh tám tuổi.
9	nine	/naɪn/	số chín	<i>My brother is nine years old.</i> → Anh/em trai mình chín tuổi.
10	ten	/ten/	số mười	<i>There are ten pupils.</i> → Có mười học sinh.
11	eleven	/ɪ'levən/	số mười một	<i>She has eleven books.</i> → Cô bé ấy có mười một quyển sách.
12	twelve	/twelv/	số mười hai	<i>I have twelve crayons.</i> → Minh có mười hai bút sáp màu.
13	thirteen	/,θɜ: 'ti:n/	số mười ba	<i>There are thirteen balls.</i> → Có mười ba quả bóng.
14	fourteen	/,fɔ: 'ti:n/	số mười bốn	<i>I have fourteen stickers.</i> → Minh có mười bốn nhãn dán.

15	fifteen	/ˌfɪfˈtiːn/	số mười lăm	<i>There are fifteen chairs.</i> → Có mười lăm chiếc ghế.
16	sixteen	/ˌsɪksˈtiːn/	số mười sáu	<i>I can see sixteen stars.</i> → Mình có thể nhìn thấy mười sáu ngôi sao.
17	seventeen	/ˌsevənˈtiːn/	số mười bảy	<i>She has seventeen pencils.</i> → Cô bé ấy có mười bảy cây bút chì.
18	eighteen	/ˌeɪˈtiːn/	số mười tám	<i>There are eighteen flowers.</i> → Có mười tám bông hoa.
19	nineteen	/ˌnaɪnˈtiːn/	số mười chín	<i>We have nineteen books.</i> → Chúng mình có mười chín quyển sách.
20	twenty	/ˈtwenti/	số hai mươi	<i>There are twenty desks.</i> → Có hai mươi chiếc bàn học.
21	twenty-one	/ˌtwenti ˈwʌn/	số hai mươi một	<i>I have twenty-one cards.</i> → Mình có hai mươi một tấm thẻ.
22	twenty-two	/ˌtwenti ˈtuː/	số hai mươi hai	<i>There are twenty-two pupils.</i> → Có hai mươi hai học sinh.
23	twenty-three	/ˌtwenti ˈθriː/	số hai mươi ba	<i>I can see twenty-three birds.</i> → Mình có thể nhìn thấy hai mươi ba con chim.
24	twenty-four	/ˌtwenti ˈfɔː(r)/	số hai mươi bốn	<i>She has twenty-four crayons.</i> → Cô bé ấy có hai mươi bốn bút sáp màu.
25	twenty-five	/ˌtwenti ˈfaɪv/	số hai mươi lăm	<i>There are twenty-five books.</i> → Có hai mươi lăm quyển sách.
26	twenty-six	/ˌtwenti ˈsɪks/	số hai mươi sáu	<i>I have twenty-six stickers.</i> → Mình có hai mươi sáu nhãn dán.
27	twenty-seven	/ˌtwenti ˈsevən/	số hai mươi bảy	<i>There are twenty-seven balls.</i> → Có hai mươi bảy quả bóng.
28	twenty-eight	/ˌtwenti ˈeɪt/	số hai mươi tám	<i>We have twenty-eight pencils.</i> → Chúng mình có hai mươi tám cây bút chì.
29	twenty-nine	/ˌtwenti ˈnaɪn/	số hai mươi chín	<i>There are twenty-nine flowers.</i> → Có hai mươi chín bông hoa.

30	thirty	/ˈθɜːti/	số ba mươi	<i>There are thirty pupils.</i> → Có ba mươi học sinh.
31	thirty-one	/ˌθɜːti ˈwʌn/	số ba mươi một	<i>I have thirty-one cards.</i> → Mình có ba mươi một tấm thẻ.
32	thirty-two	/ˌθɜːti ˈtuː/	số ba mươi hai	<i>There are thirty-two books.</i> → Có ba mươi hai quyển sách.
33	thirty-three	/ˌθɜːti ˈθriː/	số ba mươi ba	<i>I can see thirty-three stars.</i> → Mình có thể nhìn thấy ba mươi ba ngôi sao.
34	thirty-four	/ˌθɜːti ˈfɔː(r)/	số ba mươi bốn	<i>She has thirty-four stickers.</i> → Cô bé ấy có ba mươi bốn nhãn dán.
35	thirty-five	/ˌθɜːti ˈfaɪv/	số ba mươi lăm	<i>There are thirty-five chairs.</i> → Có ba mươi lăm chiếc ghế.
36	thirty-six	/ˌθɜːti ˈsɪks/	số ba mươi sáu	<i>I have thirty-six pencils.</i> → Mình có ba mươi sáu cây bút chì.
37	thirty-seven	/ˌθɜːti ˈsevən/	số ba mươi bảy	<i>There are thirty-seven balls.</i> → Có ba mươi bảy quả bóng.
38	thirty-eight	/ˌθɜːti ˈeɪt/	số ba mươi tám	<i>We have thirty-eight books.</i> → Chúng mình có ba mươi tám quyển sách.
39	thirty-nine	/ˌθɜːti ˈnaɪn/	số ba mươi chín	<i>There are thirty-nine flowers.</i> → Có ba mươi chín bông hoa.
40	forty	/ˈfɔːti/	số bốn mươi	<i>There are forty desks.</i> → Có bốn mươi chiếc bàn học.
41	forty-one	/ˌfɔːti ˈwʌn/	số bốn mươi một	<i>I have forty-one cards.</i> → Mình có bốn mươi một tấm thẻ.
42	forty-two	/ˌfɔːti ˈtuː/	số bốn mươi hai	<i>There are forty-two books.</i> → Có bốn mươi hai quyển sách.
43	forty-three	/ˌfɔːti ˈθriː/	số bốn mươi ba	<i>I can see forty-three birds.</i> → Mình có thể nhìn thấy bốn mươi ba con chim.
44	forty-four	/ˌfɔːti ˈfɔː(r)/	số bốn mươi bốn	<i>She has forty-four crayons.</i> → Cô bé ấy có bốn mươi bốn bút sáp màu.

45	forty-five	/ˌfɔːti 'faɪv/	số bốn mươi lăm	<i>There are forty-five balls.</i> → Có bốn mươi lăm quả bóng.
46	forty-six	/ˌfɔːti 'sɪks/	số bốn mươi sáu	<i>I have forty-six stickers.</i> → Mình có bốn mươi sáu nhãn dán.
47	forty-seven	/ˌfɔːti 'sevən/	số bốn mươi bảy	<i>There are forty-seven pencils.</i> → Có bốn mươi bảy cây bút chì.
48	forty-eight	/ˌfɔːti 'eɪt/	số bốn mươi tám	<i>We have forty-eight chairs.</i> → Chúng mình có bốn mươi tám chiếc ghế.
49	forty-nine	/ˌfɔːti 'naɪn/	số bốn mươi chín	<i>There are forty-nine flowers.</i> → Có bốn mươi chín bông hoa.
50	fifty	/ˈfɪfti/	số năm mươi	<i>There are fifty books.</i> → Có năm mươi quyển sách.
51	fifty-one	/ˌfɪfti 'wʌn/	số năm mươi một	<i>I have fifty-one cards.</i> → Mình có năm mươi một tấm thẻ.
52	fifty-two	/ˌfɪfti 'tuː/	số năm mươi hai	<i>There are fifty-two balls.</i> → Có năm mươi hai quả bóng.
53	fifty-three	/ˌfɪfti 'θriː/	số năm mươi ba	<i>I can see fifty-three stars.</i> → Mình có thể nhìn thấy năm mươi ba ngôi sao.
54	fifty-four	/ˌfɪfti 'fɔː(r)/	số năm mươi bốn	<i>She has fifty-four pencils.</i> → Cô bé ấy có năm mươi bốn cây bút chì.
55	fifty-five	/ˌfɪfti 'faɪv/	số năm mươi lăm	<i>There are fifty-five books.</i> → Có năm mươi lăm quyển sách.
56	fifty-six	/ˌfɪfti 'sɪks/	số năm mươi sáu	<i>I have fifty-six stickers.</i> → Mình có năm mươi sáu nhãn dán.
57	fifty-seven	/ˌfɪfti 'sevən/	số năm mươi bảy	<i>There are fifty-seven chairs.</i> → Có năm mươi bảy chiếc ghế.
58	fifty-eight	/ˌfɪfti 'eɪt/	số năm mươi tám	<i>We have fifty-eight crayons.</i> → Chúng mình có năm mươi tám bút sáp màu.
59	fifty-nine	/ˌfɪfti 'naɪn/	số năm mươi chín	<i>There are fifty-nine flowers.</i> → Có năm mươi chín bông hoa.

60	sixty	/ˈsɪksti/	số sáu mươi	<i>There are sixty pupils.</i> → Có sáu mươi học sinh.
61	sixty-one	/ˌsɪksti ˈwʌn/	số sáu mươi một	<i>I have sixty-one cards.</i> → Mình có sáu mươi một tấm thẻ.
62	sixty-two	/ˌsɪksti ˈtuː/	số sáu mươi hai	<i>There are sixty-two books.</i> → Có sáu mươi hai quyển sách.
63	sixty-three	/ˌsɪksti ˈθriː/	số sáu mươi ba	<i>I can see sixty-three birds.</i> → Mình có thể nhìn thấy sáu mươi ba con chim.
64	sixty-four	/ˌsɪksti ˈfɔː(r)/	số sáu mươi bốn	<i>She has sixty-four pencils.</i> → Cô bé ấy có sáu mươi bốn cây bút chì.
65	sixty-five	/ˌsɪksti ˈfaɪv/	số sáu mươi lăm	<i>There are sixty-five balls.</i> → Có sáu mươi lăm quả bóng.
66	sixty-six	/ˌsɪksti ˈsɪks/	số sáu mươi sáu	<i>I have sixty-six stickers.</i> → Mình có sáu mươi sáu nhãn dán.
67	sixty-seven	/ˌsɪksti ˈsevən/	số sáu mươi bảy	<i>There are sixty-seven flowers.</i> → Có sáu mươi bảy bông hoa.
68	sixty-eight	/ˌsɪksti ˈeɪt/	số sáu mươi tám	<i>We have sixty-eight books.</i> → Chúng mình có sáu mươi tám quyển sách.
69	sixty-nine	/ˌsɪksti ˈnaɪn/	số sáu mươi chín	<i>There are sixty-nine chairs.</i> → Có sáu mươi chín chiếc ghế.
70	seventy	/ˈsevənti/	số bảy mươi	<i>There are seventy trees.</i> → Có bảy mươi cái cây.
71	seventy-one	/ˌsevənti ˈwʌn/	số bảy mươi một	<i>I have seventy-one cards.</i> → Mình có bảy mươi một tấm thẻ.
72	seventy-two	/ˌsevənti ˈtuː/	số bảy mươi hai	<i>There are seventy-two books.</i> → Có bảy mươi hai quyển sách.
73	seventy-three	/ˌsevənti ˈθriː/	số bảy mươi ba	<i>I can see seventy-three stars.</i> → Mình có thể nhìn thấy bảy mươi ba ngôi sao.
74	seventy-four	/ˌsevənti ˈfɔː(r)/	số bảy mươi bốn	<i>She has seventy-four pencils.</i> → Cô bé ấy có bảy mươi bốn cây bút chì.

75	seventy-five	/,sevənti 'faɪv/	số bảy mươi lăm	<i>There are seventy-five balls.</i> → Có bảy mươi lăm quả bóng.
76	seventy-six	/,sevənti 'sɪks/	số bảy mươi sáu	<i>I have seventy-six stickers.</i> → Mình có bảy mươi sáu nhãn dán.
77	seventy-seven	/,sevənti 'sevən/	số bảy mươi bảy	<i>There are seventy-seven flowers.</i> → Có bảy mươi bảy bông hoa.
78	seventy-eight	/,sevənti 'eɪt/	số bảy mươi tám	<i>We have seventy-eight books.</i> → Chúng mình có bảy mươi tám quyển sách.
79	seventy-nine	/,sevənti 'naɪn/	số bảy mươi chín	<i>There are seventy-nine chairs.</i> → Có bảy mươi chín chiếc ghế.
80	eighty	/ˈeɪti/	số tám mươi	<i>There are eighty balloons.</i> → Có tám mươi quả bóng bay.
81	eighty-one	/ˈeɪti 'wʌn/	số tám mươi một	<i>I have eighty-one cards.</i> → Mình có tám mươi một tấm thẻ.
82	eighty-two	/ˈeɪti 'tuː/	số tám mươi hai	<i>There are eighty-two books.</i> → Có tám mươi hai quyển sách.
83	eighty-three	/ˈeɪti 'θriː/	số tám mươi ba	<i>I can see eighty-three birds.</i> → Mình có thể nhìn thấy tám mươi ba con chim.
84	eighty-four	/ˈeɪti 'fɔː(r)/	số tám mươi bốn	<i>She has eighty-four pencils.</i> → Cô bé ấy có tám mươi bốn cây bút chì.
85	eighty-five	/ˈeɪti 'faɪv/	số tám mươi lăm	<i>There are eighty-five balls.</i> → Có tám mươi lăm quả bóng.
86	eighty-six	/ˈeɪti 'sɪks/	số tám mươi sáu	<i>I have eighty-six stickers.</i> → Mình có tám mươi sáu nhãn dán.
87	eighty-seven	/ˈeɪti 'sevən/	số tám mươi bảy	<i>There are eighty-seven flowers.</i> → Có tám mươi bảy bông hoa.
88	eighty-eight	/ˈeɪti 'eɪt/	số tám mươi tám	<i>We have eighty-eight books.</i> → Chúng mình có tám mươi tám quyển sách.
89	eighty-nine	/ˈeɪti 'naɪn/	số tám mươi chín	<i>There are eighty-nine chairs.</i> → Có tám mươi chín chiếc ghế.

90	ninety	/ˈnaɪnti/	số chín mươi	<i>There are ninety books.</i> → Có chín mươi quyển sách.
91	ninety-one	/ˌnaɪnti ˈwʌn/	số chín mươi một	<i>I have ninety-one cards.</i> → Mình có chín mươi một tấm thẻ.
92	ninety-two	/ˌnaɪnti ˈtuː/	số chín mươi hai	<i>There are ninety-two balls.</i> → Có chín mươi hai quả bóng.
93	ninety-three	/ˌnaɪnti ˈθriː/	số chín mươi ba	<i>I can see ninety-three stars.</i> → Mình có thể nhìn thấy chín mươi ba ngôi sao.
94	ninety-four	/ˌnaɪnti ˈfɔː(r)/	số chín mươi bốn	<i>She has ninety-four pencils.</i> → Cô bé ấy có chín mươi bốn cây bút chì.
95	ninety-five	/ˌnaɪnti ˈfaɪv/	số chín mươi lăm	<i>There are ninety-five books.</i> → Có chín mươi lăm quyển sách.
96	ninety-six	/ˌnaɪnti ˈsɪks/	số chín mươi sáu	<i>I have ninety-six stickers.</i> → Mình có chín mươi sáu nhãn dán.
97	ninety-seven	/ˌnaɪnti ˈsevən/	số chín mươi bảy	<i>There are ninety-seven flowers.</i> → Có chín mươi bảy bông hoa.
98	ninety-eight	/ˌnaɪnti ˈeɪt/	số chín mươi tám	<i>We have ninety-eight crayons.</i> → Chúng mình có chín mươi tám bút sáp màu.
99	ninety-nine	/ˌnaɪnti ˈnaɪn/	số chín mươi chín	<i>There are ninety-nine stars.</i> → Có chín mươi chín ngôi sao.
100	one hundred	/wʌn ˈhʌndrəd/	số một trăm	<i>I can count to one hundred.</i> → Mình có thể đếm đến một trăm.
101	zero	/ˈzɪərəʊ/	số không	<i>The answer is zero.</i> → Đáp án là số không.
102	number	/ˈnʌmbə(r)/	số, con số	<i>What number is it?</i> → Đây là số mấy?
103	age	/eɪdʒ/	tuổi, độ tuổi	<i>Age means how old someone is.</i> → Age có nghĩa là độ tuổi của một người.
104	old	/əʊld/	old = già, lớn tuổi; ... tuổi (trong cấu trúc nói tuổi)	<i>How old are you?</i> → Bạn bao nhiêu tuổi?

105	year	/jɪə(r)/	năm	<i>A year has twelve months.</i> → Một năm có mười hai tháng.
106	years old	/jɪəz əʊld/	... tuổi	<i>I am nine years old.</i> → Mình chín tuổi.
107	how many	/haʊ 'meni/	bao nhiêu	<i>How many books do you have?</i> → Bạn có bao nhiêu quyển sách?
108	how old	/haʊ əʊld/	bao nhiêu tuổi	<i>How old is your brother?</i> → Anh/em trai bạn bao nhiêu tuổi?
109	count	/kaʊnt/	đếm	<i>I can count to twenty.</i> → Mình có thể đếm đến hai mươi.
110	first	/fɜːst/	thứ nhất, đầu tiên	<i>I am first in line.</i> → Mình đứng đầu hàng.
111	second	/'sekənd/	thứ hai	<i>Tom is second in line.</i> → Tom đứng thứ hai trong hàng.
112	third	/θɜːd/	thứ ba	<i>Lan is third in line.</i> → Lan đứng thứ ba trong hàng.
113	fourth	/fɔːθ/	thứ tư	<i>This is the fourth book.</i> → Đây là quyển sách thứ tư.
114	fifth	/fɪfθ/	thứ năm	<i>This is my fifth sticker.</i> → Đây là nhãn dán thứ năm của mình.
115	sixth	/sɪksθ/	thứ sáu	<i>He is sixth in line.</i> → Cậu ấy đứng thứ sáu trong hàng.
116	seventh	/'sevənθ/	thứ bảy	<i>This is the seventh book.</i> → Đây là quyển sách thứ bảy.
117	eighth	/ertθ/	thứ tám	<i>She is eighth in line.</i> → Cô bé ấy đứng thứ tám trong hàng.
118	ninth	/naɪnθ/	thứ chín	<i>Today is the ninth day.</i> → Hôm nay là ngày thứ chín.
119	tenth	/tenθ/	thứ mười	<i>He is the tenth pupil.</i> → Cậu ấy là học sinh thứ mười.
120	more	/mɔː(r)/	nhiều hơn; thêm	<i>I have two more pencils.</i> → Mình có thêm hai cây bút chì.

121	less	/les/	ít hơn	<i>Five is less than six.</i> → Năm nhỏ hơn sáu.
122	more than	/mɔ: ðæn/	nhiều hơn, lớn hơn	<i>Ten is more than eight.</i> → Mười lớn hơn tám.
123	less than	/les ðæn/	ít hơn, nhỏ hơn	<i>Three is less than five.</i> → Ba nhỏ hơn năm.
124	same	/seɪm/	giống nhau, bằng nhau	<i>We have the same number of books.</i> → Chúng mình có số sách bằng nhau.

3. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Colours (Màu sắc)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	black	/blæk/	màu đen	<i>My bag is black.</i> → Cặp của mình màu đen.
2	blue	/blu:/	màu xanh dương	<i>The kite is blue.</i> → Chiếc điều màu xanh dương.
3	brown	/braʊn/	màu nâu	<i>The dog is brown.</i> → Con chó màu nâu.
4	colour	/'kʌlə(r)/	màu sắc	<i>What colour is it?</i> → Nó có màu gì?
5	green	/gri:n/	màu xanh lá	<i>This pen is green.</i> → Cây bút này màu xanh lá.
6	grey	/grei/	màu xám	<i>The cat is grey.</i> → Con mèo màu xám.
7	orange	/'ɒrɪndʒ/	màu cam	<i>I have an orange ball.</i> → Mình có một quả bóng màu cam.
8	pink	/pɪŋk/	màu hồng	<i>Her dress is pink.</i> → Váy của cô bé ấy màu hồng.
9	purple	/'pɜ:pl/	màu tím	<i>The flower is purple.</i> → Bông hoa màu tím.
10	red	/red/	màu đỏ	<i>My pencil is red.</i> → Bút chì của mình màu đỏ.
11	white	/waɪt/	màu trắng	<i>The rabbit is white.</i> → Con thỏ màu trắng.
12	yellow	/'jeləʊ/	màu vàng	<i>It is a yellow kite.</i> → Đó là một chiếc điều màu vàng.
13	dark	/dɑ:k/	tối, đậm	<i>It is dark blue.</i> → Nó có màu xanh dương đậm.
14	light	/laɪt/	nhạt, sáng	<i>The bag is light blue.</i> → Chiếc cặp có màu xanh dương nhạt.
15	colourful	/'kʌləfl/	nhiều màu sắc	<i>The picture is colourful.</i> → Bức tranh có nhiều màu sắc.

16	gold	/gəʊld/	màu vàng kim	<i>The star is gold.</i> → Ngôi sao màu vàng kim.
17	silver	/'sɪlvə(r)/	màu bạc	<i>The bike is silver.</i> → Chiếc xe đạp màu bạc.
18	beige	/beɪʒ/	màu be	<i>Her bag is beige.</i> → Cặp của cô bé màu be.
19	violet	/'vaɪələt/	màu tím	<i>The kite is violet.</i> → Chiếc điều màu tím.
20	navy blue	/,neɪvi 'blu:/	màu xanh navy	<i>His shirt is navy blue.</i> → Áo của cậu ấy màu xanh navy.
21	sky blue	/,skaɪ 'blu:/	màu xanh da trời	<i>The wall is sky blue.</i> → Bức tường màu xanh da trời.
22	cream	/kri:m/	màu kem	<i>The sofa is cream.</i> → Ghế sofa màu kem.
23	light green	/,laɪt 'ɡri:n/	xanh lá nhạt	<i>My pencil case is light green.</i> → Hộp bút của mình màu xanh lá nhạt.
24	dark green	/,dɑ:k 'ɡri:n/	xanh lá đậm	<i>The tree is dark green.</i> → Cây có màu xanh lá đậm.
25	multicoloured	/,mʌlti'kɒl əd/	nhiều màu	<i>The ball is multicoloured.</i> → Quả bóng có nhiều màu.

4. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Family (Gia đình)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	baby	/ˈbeɪbi/	em bé	<i>The baby is sleeping.</i> → Em bé đang ngủ.
2	brother	/ˈbrʌðə(r)/	anh/em trai	<i>This is my brother.</i> → Đây là anh/em trai của mình.
3	dad	/dæd/	bố	<i>My dad is tall.</i> → Bố mình cao.
4	family	/ˈfæməli/	gia đình	<i>I love my family.</i> → Mình yêu gia đình của mình.
5	father	/ˈfɑːðə(r)/	bố, cha	<i>My father is here.</i> → Bố mình đang ở đây.
6	grandfather	/ˈgrænfɑːðə(r)/	ông	<i>My grandfather is kind.</i> → Ông mình rất tốt bụng.
7	grandmother	/ˈgrænmʌðə(r)/	bà	<i>My grandmother is nice.</i> → Bà mình rất dễ mến.
8	mother	/ˈmʌðə(r)/	mẹ	<i>My mother can cook.</i> → Mẹ mình biết nấu ăn.
9	mum	/mʌm/	mẹ	<i>My mum is at home.</i> → Mẹ mình đang ở nhà.
10	sister	/ˈsɪstə(r)/	chị/em gái	<i>She is my sister.</i> → Cô ấy là chị/em gái của mình.
11	son	/sʌn/	con trai	<i>He is their son.</i> → Cậu ấy là con trai của họ.
12	daughter	/ˈdɔːtə(r)/	con gái	<i>She is their daughter.</i> → Cô bé ấy là con gái của họ.
13	uncle	/ˈʌŋkl/	chú, bác, cậu	<i>My uncle is funny.</i> → Chú/bác/cậu của mình rất vui tính.
14	aunt	/ɑːnt/	cô, dì, thím	<i>This is my aunt.</i> → Đây là cô/dì của mình.
15	parents	/ˈpeərənts/	bố mẹ	<i>My parents are at home.</i> → Bố mẹ mình đang ở nhà.

16	grandparents	/'grænpɛərənts/	ông bà	<i>I love my grandparents.</i> → Minh yêu ông bà của mình.
17	cousin	/'kʌzn/	anh/chị/em họ	<i>Mai is my cousin.</i> → Mai là chị/em họ của mình.
18	child	/tʃaɪld/	đứa trẻ, người con	<i>They have one child.</i> → Họ có một người con.
19	children	/'tʃɪldrən/	trẻ em, các con	<i>The children are playing.</i> → Các bạn nhỏ đang chơi.
20	grandson	/'grænsʌn/	cháu trai	<i>He is her grandson.</i> → Cậu bé là cháu trai của bà ấy.
21	granddaughter	/'grændɔ:tə(r)/	cháu gái	<i>She is his granddaughter.</i> → Cô bé là cháu gái của ông ấy.
22	twins	/twɪnz/	cặp sinh đôi	<i>They are twins.</i> → Họ là một cặp sinh đôi.
23	husband	/'hʌzbənd/	chồng	<i>Her husband is a doctor.</i> → Chồng cô ấy là bác sĩ.
24	wife	/waɪf/	vợ	<i>His wife is a teacher.</i> → Vợ anh ấy là giáo viên.

5. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề School & Classroom (Trường học & Lớp học)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	board	/bɔ:d/	bảng	<i>Look at the board.</i> → Hãy nhìn lên bảng.
2	chair	/tʃeə(r)/	ghế	<i>Sit on the chair.</i> → Hãy ngồi lên ghế.
3	class	/kla:s/	lớp	<i>I am in class 3A.</i> → Mình học lớp 3A.
4	classroom	/'kla:sru:m/	phòng học	<i>This is our classroom.</i> → Đây là phòng học của chúng mình.
5	desk	/desk/	bàn học	<i>My book is on the desk.</i> → Quyển sách của mình ở trên bàn.
6	library	/'laɪbrəri/	thư viện	<i>We read in the library.</i> → Chúng mình đọc sách trong thư viện.
7	playground	/'pleɪgraʊnd/	sân chơi	<i>They are in the playground.</i> → Họ đang ở sân chơi.
8	pupil	/'pju:pl/	học sinh	<i>She is a pupil.</i> → Cô bé ấy là học sinh.
9	school	/sku:l/	trường học	<i>I go to school.</i> → Mình đi học.
10	schoolyard	/'sku:lja:d/	sân trường	<i>We play in the schoolyard.</i> → Chúng mình chơi ở sân trường.
11	teacher	/'ti:tʃə(r)/	giáo viên	<i>She is my teacher.</i> → Cô ấy là giáo viên của mình.
12	lesson	/'lesn/	bài học, tiết học	<i>This lesson is fun.</i> → Tiết học này rất vui.
13	English	/'ɪŋɡlɪʃ/	tiếng Anh	<i>I like English.</i> → Mình thích tiếng Anh.
14	learn	/lɜ:n/	học	<i>We learn English.</i> → Chúng mình học tiếng Anh.
15	study	/'stʌdi/	học tập	<i>I study at school.</i>

				→ Minh học ở trường.
16	school gate	/'sku:l gert/	cổng trường	<i>I'm at the school gate.</i> → Minh đang ở cổng trường.
17	computer room	/kəm'pjʊ:tə ru:m/	phòng máy tính	<i>We learn in the computer room.</i> → Chúng mình học ở phòng máy tính.
18	music room	/'mju:zɪk ru:m/	phòng âm nhạc	<i>They are in the music room.</i> → Các bạn ấy đang ở phòng âm nhạc.
19	art room	/'a:t ru:m/	phòng mỹ thuật	<i>We draw in the art room.</i> → Chúng mình vẽ ở phòng mỹ thuật.
20	school hall	/'sku:l hɔ:l/	hội trường	<i>The pupils are in the school hall.</i> → Các học sinh đang ở hội trường.
21	corridor	/'kɒrɪdɔ:(r)/	hành lang	<i>Don't run in the corridor.</i> → Đừng chạy ở hành lang.
22	subject	/'sʌbdʒɪkt/	môn học	<i>English is my favourite subject.</i> → Tiếng Anh là môn học yêu thích của mình.
23	timetable	/'taɪmteɪbl/	thời khóa biểu	<i>This is my timetable.</i> → Đây là thời khóa biểu của mình.
24	break	/breɪk/	giờ nghỉ	<i>We play during the break.</i> → Chúng mình chơi trong giờ nghỉ.
25	head teacher	/hed 'ti:tʃə(r)/	hiệu trưởng	<i>She is our head teacher.</i> → Cô ấy là hiệu trưởng của trường mình.

6. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề School Things (Đồ dùng học tập)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	book	/bʊk/	sách	<i>This is my book.</i> → Đây là sách của mình.
2	crayon	/'kreɪən/	bút sáp màu	<i>I have a red crayon.</i> → Mình có một bút sáp màu đỏ.
3	eraser	/ɪ'reɪzə(r)/	cục tẩy	<i>This is my eraser.</i> → Đây là cục tẩy của mình.
4	notebook	/'nəʊtbʊk/	vở	<i>My notebook is blue.</i> → Quyển vở của mình màu xanh.
5	pen	/pen/	bút mực	<i>I have two pens.</i> → Mình có hai cây bút.
6	pencil	/'pensl/	bút chì	<i>The pencil is long.</i> → Cây bút chì dài.
7	pencil case	/'pensl keɪs/	hộp bút	<i>It is in my pencil case.</i> → Nó ở trong hộp bút của mình.
8	ruler	/'ru:lə(r)/	thước kẻ	<i>This ruler is new.</i> → Cây thước này mới.
9	school bag	/'sku:l bæɡ/	cặp sách	<i>My school bag is green.</i> → Cặp sách của mình màu xanh lá.
10	sharpener	/'ʃɑ:pənə(r)/	đồ gọt bút chì	<i>I need a sharpener.</i> → Mình cần một đồ gọt bút chì.
11	paper	/'peɪpə(r)/	giấy	<i>Draw on the paper.</i> → Hãy vẽ lên giấy.
12	picture	/'pɪktʃə(r)/	bức tranh	<i>Look at the picture.</i> → Hãy nhìn vào bức tranh.
13	map	/mæp/	bản đồ	<i>The map is on the wall.</i> → Bản đồ ở trên tường.
14	glue	/ɡlu:/	keo dán	<i>I have some glue.</i> → Mình có một ít keo dán.
15	scissors	/'sɪzəz/	kéo	<i>These are my scissors.</i> → Đây là chiếc kéo của mình.

16	marker	/ˈmɑ:kə(r)/	bút viết bảng	<i>This is a blue marker.</i> → Đây là một chiếc bút viết bảng màu xanh.
17	chalk	/tʃɔ:k/	phấn	<i>The chalk is white.</i> → Viên phấn màu trắng.
18	folder	/ˈfəʊldə(r)/	bìa đựng tài liệu	<i>My papers are in the folder.</i> → Giấy của mình ở trong bìa tài liệu.
19	dictionary	/ˈdɪkʃənri/	từ điển	<i>I have an English dictionary.</i> → Mình có một cuốn từ điển tiếng Anh.
20	workbook	/ˈwɜ:kbʊk/	sách bài tập	<i>Open your workbook.</i> → Hãy mở sách bài tập.
21	exercise book	/ˈeksəsaɪz bʊk/	vở bài tập	<i>This is my exercise book.</i> → Đây là vở bài tập của mình.
22	coloured pencil	/ˈkɒləd ,pensl/	bút chì màu	<i>I have a green coloured pencil.</i> → Mình có một chiếc bút chì màu xanh lá.
23	paintbrush	/ˈpeɪntbrʌʃ/	cọ vẽ	<i>I paint with a paintbrush.</i> → Mình vẽ bằng cọ.
24	sticker	/ˈstɪkə(r)/	hình dán	<i>I have five stickers.</i> → Mình có năm hình dán.
25	calculator	/ˈkælkjuleɪtə(r)/	máy tính cầm tay	<i>The calculator is on the desk.</i> → Máy tính ở trên bàn.

7. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Toys (Đồ chơi)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	ball	/bɔ:l/	quả bóng	<i>I have a ball.</i> → Minh có một quả bóng.
2	bike	/baɪk/	xe đạp	<i>My bike is new.</i> → Xe đạp của mình mới.
3	car	/kɑ:(r)/	ô tô	<i>This is my toy car.</i> → Đây là ô tô đồ chơi của mình.
4	doll	/dɒl/	búp bê	<i>She has two dolls.</i> → Cô bé ấy có hai con búp bê.
5	kite	/kaɪt/	diều	<i>My kite is yellow.</i> → Chiếc diều của mình màu vàng.
6	plane	/pleɪn/	máy bay	<i>I have a toy plane.</i> → Minh có một chiếc máy bay đồ chơi.
7	puzzle	/'pʌzl/	trò xếp hình	<i>This puzzle is fun.</i> → Trò xếp hình này rất vui.
8	robot	/'rəʊbɒt/	rô-bốt	<i>His robot is big.</i> → Con rô-bốt của cậu ấy rất to.
9	teddy bear	/'tedi beə(r)/	gấu bông	<i>I love my teddy bear.</i> → Minh thích chú gấu bông của mình.
10	toy	/tɔɪ/	đồ chơi	<i>This is my toy.</i> → Đây là đồ chơi của mình.
11	train	/treɪn/	tàu hỏa	<i>The toy train is blue.</i> → Chiếc tàu đồ chơi màu xanh.
12	yo-yo	/'jəʊ jəʊ/	yo-yo	<i>I have a yo-yo.</i> → Minh có một chiếc yo-yo.
13	blocks	/blɒks/	các khối xếp hình	<i>Let's play with blocks.</i> → Chúng mình cùng chơi xếp hình nhé.
14	game	/geɪm/	trò chơi	<i>This game is fun.</i> → Trò chơi này rất vui.

15	skateboard	/ˈskeɪtbɔ:d/	ván trượt	<i>His skateboard is red.</i> → Ván trượt của cậu ấy màu đỏ.
16	spinning top	/ˈspɪnɪŋ tɒp/	con quay	<i>My spinning top is red.</i> → Con quay của mình màu đỏ.
17	puppet	/ˈpʌpɪt/	con rối	<i>She has a funny puppet.</i> → Cô bé có một con rối ngộ nghĩnh.
18	toy boat	/ˈtɔɪ bəʊt/	thuyền đồ chơi	<i>The toy boat is blue.</i> → Chiếc thuyền đồ chơi màu xanh.
19	toy bus	/ˈtɔɪ bʌs/	xe buýt đồ chơi	<i>I have a toy bus.</i> → Mình có một chiếc xe buýt đồ chơi.
20	toy helicopter	/ˈtɔɪ ˌhelɪkɒptə(r)/	trục thăng đồ chơi	<i>His toy helicopter is new.</i> → Chiếc trục thăng đồ chơi của cậu ấy mới.
21	balloon	/bəˈlu:n/	bóng bay	<i>I have a yellow balloon.</i> → Mình có một quả bóng bay màu vàng.
22	frisbee	/ˈfrɪzbi/	đĩa bay	<i>Let's play with the frisbee.</i> → Chúng mình cùng chơi đĩa bay nhé.
23	scooter	/ˈsku:tə(r)/	xe scooter	<i>My scooter is green.</i> → Xe scooter của mình màu xanh lá.
24	board game	/ˈbɔ:d geɪm/	trò chơi bàn cờ	<i>We play a board game.</i> → Chúng mình chơi một trò chơi bàn cờ.
25	toy soldier	/ˈtɔɪ ˈsəʊldʒə(r)/	lính đồ chơi	<i>The toy soldier is on the box.</i> → Chú lính đồ chơi ở trên hộp.

8. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Pets & Animals (Thú cưng & Động vật)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	bird	/bɜːd/	chim	<i>The bird can fly.</i> → Con chim có thể bay.
2	cat	/kæt/	mèo	<i>I have a cat.</i> → Mình có một con mèo.
3	dog	/dɒg/	chó	<i>My dog is brown.</i> → Con chó của mình màu nâu.
4	duck	/dʌk/	vịt	<i>The duck can swim.</i> → Con vịt có thể bơi.
5	elephant	/'elɪfənt/	voi	<i>The elephant is big.</i> → Con voi rất to.
6	fish	/fɪʃ/	cá	<i>I have three fish.</i> → Mình có ba con cá.
7	goldfish	/'gəʊldfɪʃ/	cá vàng	<i>My goldfish is small.</i> → Con cá vàng của mình nhỏ.
8	monkey	/'mʌŋki/	khỉ	<i>The monkey can climb.</i> → Con khỉ có thể leo trèo.
9	parrot	/'pærət/	vẹt	<i>The parrot is colourful.</i> → Con vẹt có nhiều màu sắc.
10	pet	/pet/	thú cưng	<i>Do you have a pet?</i> → Bạn có thú cưng không?
11	rabbit	/'ræbɪt/	thỏ	<i>The rabbit is white.</i> → Con thỏ màu trắng.
12	tiger	/'taɪgə(r)/	hổ	<i>The tiger is strong.</i> → Con hổ rất khỏe.
13	chicken	/'tʃɪkɪn/	gà	<i>I can see a chicken.</i> → Mình có thể nhìn thấy một con gà.
14	mouse	/maʊs/	chuột	<i>The mouse is small.</i> → Con chuột nhỏ.
15	horse	/hɔːs/	ngựa	<i>The horse can run.</i> → Con ngựa có thể chạy.

16	cow	/kaʊ/	bò	<i>The cow is on the farm.</i> → Con bò ở nông trại.
17	pig	/pɪɡ/	lợn	<i>The pig is pink.</i> → Con lợn màu hồng.
18	sheep	/ʃi:p/	cừu	<i>I can see three sheep.</i> → Minh có thể nhìn thấy ba con cừu.
19	goat	/ɡəʊt/	dê	<i>The goat can run.</i> → Con dê có thể chạy.
20	frog	/frɒɡ/	ếch	<i>The frog can jump.</i> → Con ếch có thể nhảy.
21	lion	/'laɪən/	sư tử	<i>The lion is strong.</i> → Con sư tử rất khỏe.
22	giraffe	/dʒə'ra:f/	hươu cao cổ	<i>The giraffe is tall.</i> → Hươu cao cổ rất cao.
23	zebra	/'zebrə/	ngựa vằn	<i>The zebra is black and white.</i> → Ngựa vằn có màu đen và trắng.
24	crocodile	/'krɒkədai l/	cá sấu	<i>The crocodile is in the water.</i> → Con cá sấu ở dưới nước.
25	panda	/'pændə/	gấu trúc	<i>The panda is eating.</i> → Gấu trúc đang ăn.

9. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Body & Appearance (Cơ thể & Ngoại hình)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	arm	/ɑ:m/	cánh tay	<i>I have two arms.</i> → Mình có hai cánh tay.
2	ear	/ɪə(r)/	tai	<i>These are my ears.</i> → Đây là hai tai của mình.
3	eye	/aɪ/	mắt	<i>Her eyes are big.</i> → Đôi mắt của cô bé ấy to.
4	face	/feɪs/	khuôn mặt	<i>Wash your face.</i> → Hãy rửa mặt.
5	foot	/fʊt/	bàn chân	<i>This is my foot.</i> → Đây là bàn chân của mình.
6	hair	/heə(r)/	tóc	<i>She has long hair.</i> → Cô bé ấy có mái tóc dài.
7	hand	/hænd/	bàn tay	<i>Raise your hand.</i> → Hãy giơ tay lên.
8	head	/hed/	đầu	<i>Touch your head.</i> → Hãy chạm vào đầu của bạn.
9	leg	/leg/	chân	<i>I have two legs.</i> → Mình có hai chân.
10	mouth	/maʊθ/	miệng	<i>Open your mouth.</i> → Hãy mở miệng.
11	nose	/nəʊz/	mũi	<i>This is my nose.</i> → Đây là mũi của mình.
12	tall	/tɔ:l/	cao	<i>My brother is tall.</i> → Anh/em trai mình cao.
13	short	/ʃɔ:t/	thấp; ngắn	<i>He is short.</i> → Cậu ấy thấp.
14	big	/bɪg/	to	<i>The elephant is big.</i> → Con voi rất to.
15	small	/smɔ:l/	nhỏ	<i>The rabbit is small.</i> → Con thỏ nhỏ.

16	finger	/'fɪŋgə(r)/	ngón tay	<i>I have ten fingers.</i> → Mình có mười ngón tay.
17	toe	/təʊ/	ngón chân	<i>These are my toes.</i> → Đây là các ngón chân của mình.
18	tooth	/tu:θ/	một chiếc răng	<i>This is my tooth.</i> → Đây là chiếc răng của mình.
19	teeth	/ti:θ/	răng	<i>Brush your teeth every day.</i> → Hãy đánh răng mỗi ngày.
20	neck	/nek/	cổ	<i>The giraffe has a long neck.</i> → Hươu cao cổ có chiếc cổ dài.
21	shoulder	/'ʃəʊldə(r)/	vai	<i>Touch your shoulder.</i> → Hãy chạm vào vai.
22	knee	/ni:/	đầu gối	<i>Touch your knees.</i> → Hãy chạm vào đầu gối.
23	curly	/'kɜ:li/	xoăn	<i>She has curly hair.</i> → Cô bé có mái tóc xoăn.
24	straight	/streɪt/	thẳng	<i>He has straight hair.</i> → Cậu ấy có mái tóc thẳng.
25	young	/jʌŋ/	trẻ	<i>My mother is young.</i> → Mẹ mình còn trẻ.

10. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Food & Drinks (Đồ ăn & Thức uống)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	apple	/ˈæpl/	quả táo	<i>I like apples.</i> → Mình thích táo.
2	banana	/bəˈnɑ:nə/	quả chuối	<i>This banana is yellow.</i> → Quả chuối này màu vàng.
3	bread	/bred/	bánh mì	<i>I eat bread for breakfast.</i> → Mình ăn bánh mì vào bữa sáng.
4	cake	/keɪk/	bánh ngọt	<i>I like cake.</i> → Mình thích bánh ngọt.
5	chicken	/ˈtʃɪkɪn/	thịt gà	<i>I like chicken.</i> → Mình thích thịt gà.
6	fish	/fɪʃ/	cá	<i>We eat fish.</i> → Chúng mình ăn cá.
7	food	/fu:d/	thức ăn	<i>This food is good.</i> → Món ăn này ngon.
8	juice	/dʒu:s/	nước ép	<i>I like orange juice.</i> → Mình thích nước cam.
9	meat	/mi:t/	thịt	<i>I eat meat and rice.</i> → Mình ăn thịt và cơm.
10	milk	/mɪlk/	sữa	<i>I drink milk every day.</i> → Mình uống sữa mỗi ngày.
11	orange	/ˈɒrɪndʒ/	quả cam	<i>This is an orange.</i> → Đây là một quả cam.
12	rice	/raɪs/	cơm, gạo	<i>I eat rice for lunch.</i> → Mình ăn cơm vào bữa trưa.
13	water	/ˈwɔ:tə(r)/	nước	<i>Please drink some water.</i> → Hãy uống một ít nước nhé.
14	egg	/eg/	trứng	<i>I have an egg.</i> → Mình có một quả trứng.
15	ice cream	/ˌaɪs ˈkri:m/	kem	<i>I like ice cream.</i> → Mình thích kem.

16	noodles	/'nu:dlz/	mì	<i>I like noodles.</i> → Mình thích mì.
17	soup	/su:p/	súp	<i>The soup is hot.</i> → Món súp nóng.
18	sandwich	/'sænwɪdʒ/	bánh mì kẹp	<i>I have a sandwich for lunch.</i> → Mình ăn bánh mì kẹp vào bữa trưa.
19	hamburger	/'hæmbɜ:gə(r)/	bánh hamburger	<i>He likes hamburgers.</i> → Cậu ấy thích bánh hamburger.
20	pizza	/'pi:tsə/	bánh pizza	<i>This pizza is good.</i> → Chiếc bánh pizza này ngon.
21	cheese	/tʃi:z/	phô mai	<i>I like bread and cheese.</i> → Mình thích bánh mì và phô mai.
22	chocolate	/'tʃɒklət/	sô-cô-la	<i>She likes chocolate.</i> → Cô bé thích sô-cô-la.
23	lemonade	/,lemə'neɪd/	nước chanh	<i>I'd like some lemonade.</i> → Mình muốn một ít nước chanh.
24	tea	/ti:/	trà	<i>My grandmother likes tea.</i> → Bà mình thích trà.
25	vegetables	/'vedʒtəblz/	rau củ	<i>I eat vegetables every day.</i> → Mình ăn rau củ mỗi ngày.

11. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Home, Rooms & Furniture (Nhà cửa, Phòng & Đồ nội thất)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	bathroom	/'bɑ:θru:m/	phòng tắm	<i>The bathroom is small.</i> → Phòng tắm nhỏ.
2	bed	/bed/	giường	<i>The cat is on the bed.</i> → Con mèo ở trên giường.
3	bedroom	/'bedru:m/	phòng ngủ	<i>This is my bedroom.</i> → Đây là phòng ngủ của mình.
4	chair	/tʃeə(r)/	ghế	<i>The chair is near the table.</i> → Chiếc ghế ở gần cái bàn.
5	door	/dɔ:(r)/	cửa ra vào	<i>Open the door, please.</i> → Vui lòng mở cửa.
6	garden	/'gɑ:dn/	khu vườn	<i>We play in the garden.</i> → Chúng mình chơi trong vườn.
7	home	/həʊm/	nhà	<i>I am at home.</i> → Mình đang ở nhà.
8	house	/haʊs/	ngôi nhà	<i>My house is big.</i> → Nhà của mình lớn.
9	kitchen	/'kɪtʃɪn/	nhà bếp	<i>Mum is in the kitchen.</i> → Mẹ đang ở trong bếp.
10	living room	/'lɪvɪŋ ru:m/	phòng khách	<i>Dad is in the living room.</i> → Bố đang ở phòng khách.
11	room	/ru:m/	căn phòng	<i>My room is clean.</i> → Phòng của mình sạch sẽ.
12	table	/'teɪbl/	bàn	<i>The book is on the table.</i> → Quyển sách ở trên bàn.
13	television	/'telɪvɪʒn/	ti vi	<i>The television is new.</i> → Chiếc ti vi mới.
14	wall	/wɔ:l/	tường	<i>The picture is on the wall.</i> → Bức tranh ở trên tường.
15	window	/'wɪndəʊ/	cửa sổ	<i>Close the window, please.</i> → Vui lòng đóng cửa sổ.

16	dining room	/'daɪnɪŋ ru:m/	phòng ăn	<i>We eat in the dining room.</i> → Chúng mình ăn ở phòng ăn.
17	garage	/'gærɑ:ʒ/	ga-ra	<i>The bike is in the garage.</i> → Xe đạp ở trong ga-ra.
18	balcony	/'bælkəni/	ban công	<i>Mum is on the balcony.</i> → Mẹ đang ở ngoài ban công.
19	roof	/ru:f/	mái nhà	<i>The roof is red.</i> → Mái nhà màu đỏ.
20	stairs	/steəz/	cầu thang	<i>The cat is near the stairs.</i> → Con mèo ở gần cầu thang.
21	cupboard	/'kʌbəd/	tủ	<i>The cups are in the cupboard.</i> → Những chiếc cốc ở trong tủ.
22	wardrobe	/'wɔ:drəʊb /	tủ quần áo	<i>My clothes are in the wardrobe.</i> → Quần áo của mình ở trong tủ.
23	fridge	/frɪdʒ/	tủ lạnh	<i>The milk is in the fridge.</i> → Sữa ở trong tủ lạnh.
24	cooker	/'kʊkə(r)/	bếp nấu	<i>The cooker is in the kitchen.</i> → Bếp nấu ở trong nhà bếp.
25	mirror	/'mɪrə(r)/	gương	<i>The mirror is on the wall.</i> → Chiếc gương ở trên tường.

12. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Places & Positions (Địa điểm & Vị trí)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	behind	/bɪˈhaɪnd/	phía sau	<i>The cat is behind the chair.</i> → Con mèo ở phía sau chiếc ghế.
2	between	/biˈtwiːn/	ở giữa	<i>The ball is between two boxes.</i> → Quả bóng nằm giữa hai chiếc hộp.
3	in	/ɪn/	trong	<i>The book is in the bag.</i> → Quyển sách ở trong cặp.
4	in front of	/ɪn ˈfrʌnt əv/	phía trước	<i>The bike is in front of the house.</i> → Xe đạp ở phía trước ngôi nhà.
5	near	/nɪə(r)/	gần	<i>My school is near my house.</i> → Trường của mình ở gần nhà.
6	next to	/ˈnekst tuː/	bên cạnh	<i>The ruler is next to the book.</i> → Cây thước ở bên cạnh quyển sách.
7	on	/ɒn/	trên	<i>The pen is on the desk.</i> → Cây bút ở trên bàn.
8	under	/ˈʌndə(r)/	dưới	<i>The dog is under the table.</i> → Con chó ở dưới bàn.
9	school	/skuːl/	trường học	<i>I am at school.</i> → Mình đang ở trường.
10	home	/həʊm/	nhà	<i>She is at home.</i> → Cô bé ấy đang ở nhà.
11	library	/ˈlaɪbrəri/	thư viện	<i>He is in the library.</i> → Cậu ấy đang ở trong thư viện.
12	playground	/ˈpleɪgraʊnd/	sân chơi	<i>They play in the playground.</i> → Họ chơi ở sân chơi.
13	park	/pɑːk/	công viên	<i>We play in the park.</i> → Chúng mình chơi trong công viên.
14	here	/hɪə(r)/	ở đây	<i>Your book is here.</i> → Sách của bạn ở đây.
15	there	/ðeə(r)/	ở đó	<i>My bag is over there.</i> → Cặp của mình ở đằng kia.

16	above	/ə'baʊv/	phía trên	<i>The clock is above the door.</i> → Đồng hồ ở phía trên cửa.
17	below	/bi'ləʊ/	phía dưới	<i>The picture is below the clock.</i> → Bức tranh ở phía dưới đồng hồ.
18	opposite	/'ɒpəzɪt/	đối diện	<i>The shop is opposite the school.</i> → Cửa hàng ở đối diện trường học.
19	inside	/,ɪn'saɪd/	bên trong	<i>The children are inside the house.</i> → Các bạn nhỏ đang ở trong nhà.
20	outside	/,aʊt'saɪd/	bên ngoài	<i>The dog is outside.</i> → Con chó đang ở bên ngoài.
21	left	/left/	bên trái	<i>The ball is on the left.</i> → Quả bóng ở bên trái.
22	right	/raɪt/	bên phải	<i>The box is on the right.</i> → Chiếc hộp ở bên phải.
23	around	/ə'raʊnd/	xung quanh	<i>There are trees around the house.</i> → Có những cây xung quanh ngôi nhà.
24	corner	/'kɔ:nə(r)/	góc	<i>The chair is in the corner.</i> → Chiếc ghế ở trong góc.
25	centre	/'sentə(r)/	trung tâm, chính giữa	<i>The table is in the centre of the room.</i> → Chiếc bàn ở chính giữa căn phòng.

13. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Hobbies & Free-time Activities (Sở thích & Hoạt động lúc rảnh)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	dance	/da:ns/	nhảy, múa	<i>I can dance.</i> → Minh có thể nhảy/múa.
2	draw	/drou:/	vẽ	<i>I like to draw pictures.</i> → Minh thích vẽ tranh.
3	hobby	/'hɒbi/	sở thích	<i>My hobby is drawing.</i> → Sở thích của mình là vẽ.
4	listen	/'lɪsn/	nghe	<i>I listen to music.</i> → Minh nghe nhạc.
5	play	/pleɪ/	chơi	<i>I play with my friends.</i> → Minh chơi cùng các bạn.
6	play chess	/pleɪ tʃes/	chơi cờ vua	<i>I can play chess.</i> → Minh có thể chơi cờ vua.
7	play football	/pleɪ 'fɒtbɔ:l/	chơi bóng đá	<i>We play football after school.</i> → Chúng mình chơi bóng đá sau giờ học.
8	read	/ri:d/	đọc	<i>I like to read books.</i> → Minh thích đọc sách.
9	ride	/raɪd/	đi xe; cưỡi	<i>I can ride a bike.</i> → Minh có thể đi xe đạp.
10	sing	/sɪŋ/	hát	<i>She can sing well.</i> → Cô bé ấy có thể hát hay.
11	skip	/skɪp/	nhảy dây	<i>The girls can skip.</i> → Các bạn nữ có thể nhảy dây.
12	swim	/swɪm/	bơi	<i>Can you swim?</i> → Bạn có biết bơi không?
13	watch	/wɒtʃ/	xem	<i>I watch TV at home.</i> → Minh xem ti vi ở nhà.
14	music	/'mju:zɪk/	âm nhạc	<i>I like music.</i> → Minh thích âm nhạc.

15	game	/geɪm/	trò chơi	<i>We play a game.</i> → Chúng mình chơi một trò chơi.
16	painting	/'peɪntɪŋ/	vẽ tranh	<i>Painting is my hobby.</i> → Vẽ tranh là sở thích của mình.
17	cooking	/'kʊkɪŋ/	nấu ăn	<i>My sister likes cooking.</i> → Chị/em gái mình thích nấu ăn.
18	gardening	/'gɑːdnɪŋ/	làm vườn	<i>Grandpa likes gardening.</i> → Ông mình thích làm vườn.
19	fishing	/'fɪʃɪŋ/	câu cá	<i>We go fishing on Sunday.</i> → Chúng mình đi câu cá vào Chủ nhật.
20	cycling	/'saɪklɪŋ/	đạp xe	<i>I like cycling.</i> → Mình thích đạp xe.
21	skating	/'sketɪŋ/	trượt băng/trượt patin	<i>She likes skating.</i> → Cô bé thích trượt patin.
22	photography	/fə'tɒɡrəfi/	chụp ảnh	<i>Photography is fun.</i> → Chụp ảnh rất thú vị.
23	collect stamps	/kə'lekt 'stæmps/	suu tầm tem	<i>I collect stamps.</i> → Mình sưu tầm tem.
24	play badminton	/pleɪ 'bædmɪntən/	chơi cầu lông	<i>We play badminton after school.</i> → Chúng mình chơi cầu lông sau giờ học.
25	play basketball	/pleɪ 'bɑːskɪtbɔːl/	chơi bóng rổ	<i>They play basketball together.</i> → Các bạn ấy chơi bóng rổ cùng nhau.

14. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Daily Activities (Hoạt động hằng ngày)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	eat	/i:t/	ăn	<i>I eat breakfast at home.</i> → Minh ăn sáng ở nhà.
2	get up	/get 'ʌp/	thức dậy	<i>I get up at seven.</i> → Minh thức dậy lúc 7 giờ.
3	go home	/gəʊ həʊm/	về nhà	<i>I go home after school.</i> → Minh về nhà sau giờ học.
4	go to school	/gəʊ tə sku:l/	đi học	<i>I go to school every day.</i> → Minh đi học mỗi ngày.
5	have breakfast	/hæv 'brekfəst/	ăn sáng	<i>I have breakfast at seven.</i> → Minh ăn sáng lúc 7 giờ.
6	have lunch	/hæv lʌntʃ/	ăn trưa	<i>We have lunch at school.</i> → Chúng mình ăn trưa ở trường.
7	learn	/lɜ:n/	học	<i>I learn English every day.</i> → Minh học tiếng Anh mỗi ngày.
8	play	/pleɪ/	chơi	<i>I play after school.</i> → Minh chơi sau giờ học.
9	read	/ri:d/	đọc	<i>I read books at night.</i> → Minh đọc sách vào buổi tối.
10	sleep	/sli:p/	ngủ	<i>I sleep at night.</i> → Minh ngủ vào ban đêm.
11	study	/'stʌdi/	học tập	<i>I study English.</i> → Minh học tiếng Anh.
12	wash	/wɒʃ/	rửa	<i>I wash my face.</i> → Minh rửa mặt.
13	watch TV	/wɒtʃ ,ti: 'vi:/	xem ti vi	<i>I watch TV in the evening.</i> → Minh xem ti vi vào buổi tối.
14	brush	/brʌʃ/	chải, đánh	<i>I brush my teeth.</i> → Minh đánh răng.
15	go to bed	/gəʊ tə bed/	đi ngủ	<i>I go to bed at nine.</i> → Minh đi ngủ lúc 9 giờ.

16	wake up	/weɪk 'ʌp/	thức giấc	<i>I wake up at six.</i> → Minh thức giấc lúc 6 giờ.
17	make the bed	/meɪk ðə bed/	dọn giường	<i>I make the bed every morning.</i> → Minh dọn giường mỗi sáng.
18	brush my teeth	/brʌʃ maɪ ti:θ/	đánh răng	<i>I brush my teeth after breakfast.</i> → Minh đánh răng sau bữa sáng.
19	comb my hair	/kəʊm maɪ heə(r)/	chải tóc	<i>I comb my hair in the morning.</i> → Minh chải tóc vào buổi sáng.
20	get dressed	/get drest/	mặc quần áo	<i>I get dressed before school.</i> → Minh mặc quần áo trước khi đi học.
21	have dinner	/hæv 'dɪnə(r)/	ăn tối	<i>We have dinner at seven.</i> → Chúng mình ăn tối lúc 7 giờ.
22	do homework	/du: 'həʊmwɜ:k/	làm bài tập về nhà	<i>I do my homework after school.</i> → Minh làm bài tập về nhà sau giờ học.
23	take a shower	/teɪk ə 'ʃaʊə(r)/	tắm vòi sen	<i>I take a shower in the evening.</i> → Minh tắm vào buổi tối.
24	tidy my room	/'taɪdi maɪ ru:m/	dọn phòng	<i>I tidy my room every day.</i> → Minh dọn phòng mỗi ngày.
25	help my parents	/help maɪ 'peərənts/	giúp bố mẹ	<i>I help my parents at home.</i> → Minh giúp bố mẹ ở nhà.

15. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Weather & Nature (Thời tiết & Thiên nhiên)

STT	Từ tiếng Anh	Phiên âm	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ
1	cloud	/klaʊd/	đám mây	<i>I can see a cloud.</i> → Mình có thể nhìn thấy một đám mây.
2	cloudy	/'klaʊdi/	nhiều mây	<i>It is cloudy today.</i> → Hôm nay trời nhiều mây.
3	cold	/kəʊld/	lạnh	<i>It is cold today.</i> → Hôm nay trời lạnh.
4	flower	/'flaʊə(r)/	hoa	<i>This flower is yellow.</i> → Bông hoa này màu vàng.
5	garden	/'gɑːdn/	khu vườn	<i>There are flowers in the garden.</i> → Có những bông hoa trong vườn.
6	hot	/hɒt/	nóng	<i>It is hot today.</i> → Hôm nay trời nóng.
7	rain	/reɪn/	mưa	<i>The rain is heavy.</i> → Trời mưa lớn.
8	rainy	/'reɪni/	có mưa	<i>It is rainy today.</i> → Hôm nay trời mưa.
9	sky	/skaɪ/	bầu trời	<i>The sky is blue.</i> → Bầu trời màu xanh.
10	sun	/sʌn/	mặt trời	<i>The sun is bright.</i> → Mặt trời rực sáng.
11	sunny	/'sʌni/	có nắng	<i>It is sunny today.</i> → Hôm nay trời nắng.
12	tree	/triː/	cây	<i>There is a tree in the garden.</i> → Có một cái cây trong vườn.
13	weather	/'weðə(r)/	thời tiết	<i>What's the weather like?</i> → Thời tiết thế nào?
14	wind	/wɪnd/	gió	<i>The wind is strong.</i> → Gió thổi mạnh.
15	windy	/'wɪndi/	có gió	<i>It is windy today.</i> → Hôm nay trời có gió.

16	warm	/wɔ:m/	ấm	<i>It is warm today.</i> → Hôm nay trời ấm.
17	cool	/ku:l/	mát	<i>The weather is cool today.</i> → Hôm nay thời tiết mát mẻ.
18	stormy	/'stɔ:mi/	có bão	<i>It is stormy today.</i> → Hôm nay trời có bão.
19	foggy	/'fɒgi/	có sương mù	<i>It is foggy this morning.</i> → Sáng nay trời có sương mù.
20	snow	/snəʊ/	tuyết	<i>The snow is white.</i> → Tuyết có màu trắng.
21	snowy	/'snəʊi/	có tuyết	<i>It is snowy today.</i> → Hôm nay trời có tuyết.
22	rainbow	/'reɪnbəʊ/	cầu vồng	<i>I can see a rainbow.</i> → Mình có thể nhìn thấy một chiếc cầu vồng.
23	river	/'rɪvə(r)/	sông	<i>The river is long.</i> → Con sông dài.
24	mountain	/'maʊntən /	núi	<i>The mountain is high.</i> → Ngọn núi cao.
25	sea	/si:/	biển	<i>The sea is blue.</i> → Biển có màu xanh.
26	beach	/bi:tʃ/	bãi biển	<i>We play on the beach.</i> → Chúng mình chơi trên bãi biển.
27	grass	/grɑ:s/	cỏ	<i>The grass is green.</i> → Cỏ màu xanh.
28	leaf	/li:f/	chiếc lá	<i>This leaf is yellow.</i> → Chiếc lá này màu vàng.
29	moon	/mu:n/	mặt trăng	<i>The moon is bright.</i> → Mặt trăng sáng.
30	star	/stɑ:(r)/	ngôi sao	<i>I can see many stars.</i> → Mình có thể nhìn thấy nhiều ngôi sao.

16. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Classroom Instructions (Các câu lệnh trong lớp học)

STT	Từ/cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	come in	/kʌm 'ɪn/	đi vào	<i>Come in, please.</i> → Mời bạn vào.
2	go out	/gəʊ 'aʊt/	đi ra ngoài	<i>May I go out?</i> → Em có thể ra ngoài không ạ?
3	sit down	/sɪt 'daʊn/	ngồi xuống	<i>Sit down, please.</i> → Vui lòng ngồi xuống.
4	stand up	/stænd 'ʌp/	đứng lên	<i>Stand up, please.</i> → Vui lòng đứng lên.
5	open your book	/'əʊpən jɔ: bʊk/	mở sách	<i>Open your book, please.</i> → Vui lòng mở sách.
6	close your book	/klaʊz jɔ: bʊk/	đóng sách	<i>Close your book, please.</i> → Vui lòng đóng sách.
7	speak English	/spi:k 'ɪŋɡlɪʃ/	nói tiếng Anh	<i>Speak English, please.</i> → Vui lòng nói tiếng Anh.
8	read aloud	/ri:d ə 'laʊd/	đọc to	<i>Read the sentence aloud.</i> → Hãy đọc to câu này.
9	write down	/raɪt 'daʊn/	viết xuống	<i>Write down your name.</i> → Hãy viết tên của bạn xuống.
10	repeat	/ri'pi:t/	lặp lại	<i>Repeat after me.</i> → Hãy lặp lại theo cô/thầy.
11	point to	/pɔɪnt tu:/	chỉ vào	<i>Point to the picture.</i> → Hãy chỉ vào bức tranh.
12	look at	/lʊk æt/	nhìn vào	<i>Look at the board.</i> → Hãy nhìn lên bảng.
13	work in pairs	/wɜ:k ɪn peəz/	làm việc theo cặp	<i>Work in pairs, please.</i> → Hãy làm việc theo cặp.
14	be quiet	/bi: 'kwaɪət/	giữ im lặng	<i>Be quiet, please.</i> → Vui lòng giữ im lặng.
15	copy	/'kɒpi/	chép lại	<i>Copy the word.</i> → Hãy chép lại từ này.

16	answer	/'ɑ:nsə(r)/	trả lời	<i>Answer the question.</i> → Hãy trả lời câu hỏi.
17	ask	/ɑ:sk/	hỏi	<i>Ask your friend.</i> → Hãy hỏi bạn của em.
18	put away	/pʊt ə'wei/	cất đi	<i>Put your pencils away.</i> → Hãy cất bút chì đi.

17. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Break-time Activities (Hoạt động giờ ra chơi)

STT	Từ/cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	break time	/ˈbreɪk taɪm/	giờ giải lao	<i>We play at break time.</i> → Chúng mình chơi vào giờ giải lao.
2	badminton	/ˈbædmɪntən/	cầu lông	<i>I play badminton at break time.</i> → Mình chơi cầu lông vào giờ giải lao.
3	basketball	/ˈbɑːskɪtbɔːl/	bóng rổ	<i>They play basketball.</i> → Các bạn ấy chơi bóng rổ.
4	table tennis	/ˈteɪbl ˌtenɪs/	bóng bàn	<i>He likes table tennis.</i> → Cậu ấy thích bóng bàn.
5	volleyball	/ˈvɒlibɔːl/	bóng chuyền	<i>We play volleyball together.</i> → Chúng mình chơi bóng chuyền cùng nhau.
6	tennis	/ˈtenɪs/	quần vợt	<i>She can play tennis.</i> → Cô bé ấy biết chơi quần vợt.
7	word puzzle	/ˈwɜːd ˌpʌzl/	trò chơi ô chữ	<i>I do a word puzzle.</i> → Mình làm một trò chơi ô chữ.
8	chat	/tʃæt/	trò chuyện	<i>I chat with my friends.</i> → Mình trò chuyện với các bạn.
9	hide-and-see k	/ˌhaɪd ən ˈsiːk/	trò trốn tìm	<i>We play hide-and-see.</i> → Chúng mình chơi trốn tìm.
10	hopscotch	/ˈhɒpskɒtʃ/	trò nhảy lò cò	<i>The girls play hopscotch.</i> → Các bạn nữ chơi nhảy lò cò.
11	marbles	/ˈmɑːblz/	trò chơi bi	<i>They play marbles.</i> → Các bạn ấy chơi bi.
12	tag	/tæg/	trò đuổi bắt	<i>Let's play tag.</i> → Chúng mình chơi đuổi bắt nhé.
13	snack	/snæk/	đồ ăn nhẹ	<i>I have a snack at break time.</i> → Mình ăn nhẹ vào giờ giải lao.
14	team	/tiːm/	đội	<i>We are in the same team.</i> → Chúng mình cùng một đội.
15	winner	/ˈwɪnə(r)/	người thắng cuộc	<i>Mai is the winner.</i> → Mai là người thắng cuộc.

16	score	/sko:(r)/	ghi điểm; điểm số	<i>Our team can score.</i> → Đội của chúng mình có thể ghi điểm.
17	catch	/kætʃ/	bắt	<i>Catch the ball!</i> → Hãy bắt quả bóng!
18	throw	/θrəʊ/	ném	<i>Throw the ball to me.</i> → Hãy ném bóng cho mình.

18. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Jobs (Nghề nghiệp)

STT	Từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	doctor	/ˈdɒktə(r)/	bác sĩ	<i>My mother is a doctor.</i> → Mẹ mình là bác sĩ.
2	driver	/ˈdraɪvə(r)/	tài xế	<i>His father is a driver.</i> → Bố cậu ấy là tài xế.
3	worker	/ˈwɜːkə(r)/	công nhân	<i>She is a worker.</i> → Cô ấy là công nhân.
4	cook	/kʊk/	đầu bếp	<i>My uncle is a cook.</i> → Chú mình là đầu bếp.
5	farmer	/ˈfɑːmə(r)/	nông dân	<i>The farmer works on a farm.</i> → Người nông dân làm việc ở nông trại.
6	singer	/ˈsɪŋə(r)/	ca sĩ	<i>She is a singer.</i> → Cô ấy là ca sĩ.
7	nurse	/nɜːs/	y tá	<i>My aunt is a nurse.</i> → Di mình là y tá.
8	police officer	/pəˈliːs ˌɒfɪsə(r)/	cảnh sát	<i>He is a police officer.</i> → Anh ấy là cảnh sát.
9	dentist	/ˈdentɪst/	nha sĩ	<i>The dentist checks my teeth.</i> → Nha sĩ kiểm tra răng của mình.
10	pilot	/ˈpaɪlət/	phi công	<i>The pilot flies a plane.</i> → Phi công lái máy bay.
11	firefighter	/ˈfaɪəfaɪtə(r)/	lính cứu hỏa	<i>The firefighter is brave.</i> → Người lính cứu hỏa rất dũng cảm.
12	shop assistant	/ˈʃɒp əˌsɪstənt/	nhân viên bán hàng	<i>She is a shop assistant.</i> → Cô ấy là nhân viên bán hàng.
13	vet	/vet/	bác sĩ thú y	<i>The vet helps animals.</i> → Bác sĩ thú y giúp đỡ động vật.
14	builder	/ˈbɪldə(r)/	thợ xây	<i>The builder builds houses.</i> → Người thợ xây xây nhà.
15	artist	/ˈɑːtɪst/	họa sĩ	<i>The artist draws pictures.</i> → Họa sĩ vẽ tranh.
16	mechanic	/məˈkænɪk/	thợ máy; thợ sửa xe	<i>The mechanic fixes cars.</i> → Người thợ sửa chữa ô tô.

17	waiter	/'weɪtə(r)/	bồi bàn, phục vụ nam	<i>The waiter brings our food.</i> → Người phục vụ mang đồ ăn cho chúng mình.
18	photographer	/fə'tɒgrəfə(r)/	nhà nhiếp ảnh gia	<i>The photographer takes photos.</i> → Nhà nhiếp ảnh gia chụp ảnh.

19. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Bedroom Objects (Đồ vật trong phòng ngủ)

STT	Từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	lamp	/læmp/	đèn	<i>There is a lamp on the desk.</i> → Có một chiếc đèn trên bàn.
2	pillow	/'pɪləʊ/	gối	<i>My pillow is blue.</i> → Gối của mình màu xanh.
3	blanket	/'blæŋkɪt/	chăn	<i>The blanket is on the bed.</i> → Chiếc chăn ở trên giường.
4	wardrobe	/'wɔ:drəʊb/	tủ quần áo	<i>The wardrobe is big.</i> → Tủ quần áo lớn.
5	cupboard	/'kʌbəʊd/	tủ	<i>The cupboard is near the door.</i> → Chiếc tủ ở gần cửa.
6	mirror	/'mɪrə(r)/	gương	<i>There is a mirror on the wall.</i> → Có một chiếc gương trên tường.
7	clock	/klɒk/	đồng hồ	<i>The clock is on the wall.</i> → Đồng hồ ở trên tường.
8	shelf	/ʃelf/	kệ	<i>The toys are on the shelf.</i> → Đồ chơi ở trên kệ.
9	drawer	/drɔ:(r)/	ngăn kéo	<i>My pencils are in the drawer.</i> → Bút chì của mình ở trong ngăn kéo.
10	carpet	/'kɑ:pɪt/	thảm	<i>The carpet is under the table.</i> → Tấm thảm ở dưới bàn.
11	curtain	/'kɜ:tn/	rèm cửa	<i>The curtains are yellow.</i> → Những tấm rèm màu vàng.
12	poster	/'pəʊstə(r)/	áp phích	<i>There is a poster on the wall.</i> → Có một tấm áp phích trên tường.
13	computer	/kəm'pjʊ:tə(r)/	máy tính	<i>The computer is on the desk.</i> → Máy tính ở trên bàn.
14	fan	/fæn/	quạt	<i>The fan is new.</i> → Chiếc quạt mới.
15	bedside table	/ˌbedsaɪd 'teɪbl/	bàn cạnh giường	<i>The lamp is on the bedside table.</i> → Đèn ở trên bàn cạnh giường.

16	bookshelf	/'bʊkʃelf/	giá sách	<i>There are books on the bookshelf.</i> → Có sách trên giá sách.
17	toy box	/'tɔɪ bɒks/	hộp đựng đồ chơi	<i>The robot is in the toy box.</i> → Rô-bốt ở trong hộp đồ chơi.
18	mat	/mæt/	tấm thảm nhỏ	<i>The mat is near the bed.</i> → Tấm thảm nhỏ ở gần giường.

20. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề At the Dining Table (Tại bàn ăn)

STT	Từ/cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	dining table	/ˈdaɪnɪŋ ˌteɪbl/	bàn ăn	<i>We sit at the dining table.</i> → Chúng mình ngồi ở bàn ăn.
2	plate	/pleɪt/	đĩa	<i>The cake is on the plate.</i> → Bánh ở trên đĩa.
3	bowl	/bəʊl/	bát, tô	<i>The soup is in the bowl.</i> → Súp ở trong bát.
4	spoon	/spuːn/	thìa	<i>I eat soup with a spoon.</i> → Mình ăn súp bằng thìa.
5	fork	/fɔːk/	nĩa	<i>This is my fork.</i> → Đây là chiếc nĩa của mình.
6	knife	/naɪf/	dao	<i>The knife is on the table.</i> → Con dao ở trên bàn.
7	cup	/kʌp/	cốc	<i>I have a cup of milk.</i> → Mình có một cốc sữa.
8	glass	/glɑːs/	cốc thủy tinh	<i>There is a glass of water.</i> → Có một cốc nước.
9	bottle	/ˈbɒtl/	chai	<i>This is a bottle of water.</i> → Đây là một chai nước.
10	dish	/dɪʃ/	món ăn; đĩa	<i>This is my favourite dish.</i> → Đây là món ăn yêu thích của mình.
11	noodles	/ˈnuːdlz/	mì	<i>I like noodles.</i> → Mình thích mì.
12	beans	/biːnz/	đậu	<i>There are some beans on the plate.</i> → Có một ít đậu trên đĩa.
13	vegetables	/ˈvedʒtəblz/	rau củ	<i>Vegetables are good for us.</i> → Rau củ tốt cho chúng ta.
14	fruit	/fruːt/	trái cây	<i>I eat fruit every day.</i> → Mình ăn trái cây mỗi ngày.
15	soup	/suːp/	súp	<i>The soup is hot.</i> → Súp nóng.

16	sandwich	/'sænwɪdʒ/	bánh mì kẹp	<i>I have a sandwich for lunch.</i> → Mình ăn bánh mì kẹp vào bữa trưa.
17	hungry	/'hʌŋɡri/	đói	<i>I'm hungry.</i> → Mình đói.
18	thirsty	/'θɜːsti/	khát	<i>I'm thirsty.</i> → Mình khát.

21. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Playing & Doing (Các hoạt động đang diễn ra)

STT	Từ/cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	writing	/ˈraɪtɪŋ/	đang viết	<i>I'm writing.</i> → Mình đang viết.
2	colouring	/ˈkʌləɪŋ/	đang tô màu	<i>She's colouring a picture.</i> → Cô bé đang tô màu một bức tranh.
3	cutting	/ˈkʌtɪŋ/	đang cắt	<i>He's cutting the paper.</i> → Cậu ấy đang cắt giấy.
4	jumping	/ˈdʒʌmpɪŋ/	đang nhảy	<i>The boy is jumping.</i> → Cậu bé đang nhảy.
5	running	/ˈrʌnɪŋ/	đang chạy	<i>They're running.</i> → Các bạn ấy đang chạy.
6	walking	/ˈwɔːkɪŋ/	đang đi bộ	<i>Dad is walking.</i> → Bố đang đi bộ.
7	talking	/ˈtɔːkɪŋ/	đang nói chuyện	<i>They're talking together.</i> → Các bạn ấy đang nói chuyện với nhau.
8	cooking	/ˈkʊkɪŋ/	đang nấu ăn	<i>Mum is cooking.</i> → Mẹ đang nấu ăn.
9	cleaning	/ˈkliːnɪŋ/	đang dọn dẹp	<i>She's cleaning the room.</i> → Cô ấy đang dọn phòng.
10	making a kite	/ˈmeɪkɪŋ ə kaɪt/	đang làm điều	<i>He's making a kite.</i> → Cậu ấy đang làm một chiếc điều.
11	playing the guitar	/ˈpleɪɪŋ ðə ɡɪˈtɑː(r)/	đang chơi đàn ghi-ta	<i>She's playing the guitar.</i> → Cô bé đang chơi đàn ghi-ta.
12	taking a photo	/ˈteɪkɪŋ ə ˈfəʊtəʊ/	đang chụp ảnh	<i>He's taking a photo.</i> → Cậu ấy đang chụp ảnh.
13	helping	/ˈhelpɪŋ/	đang giúp đỡ	<i>I'm helping my mum.</i> → Mình đang giúp mẹ.
14	clapping	/ˈklæpɪŋ/	đang vỗ tay	<i>The children are clapping.</i> → Các bạn nhỏ đang vỗ tay.
15	smiling	/ˈsmɑɪlɪŋ/	đang mỉm cười	<i>The girl is smiling.</i> → Cô bé đang mỉm cười.

16	laughing	/ˈlɑːfɪŋ/	đang cười	<i>They are laughing.</i> → Các bạn ấy đang cười.
17	carrying	/ˈkæriŋ/	đang mang	<i>He's carrying a box.</i> → Cậu ấy đang mang một chiếc hộp.
18	building	/ˈbɪldɪŋ/	đang xây, lắp	<i>They're building a tower.</i> → Các bạn ấy đang xây một tòa tháp.

22. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Outdoor Activities (Hoạt động ngoài trời)

STT	Từ/cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	cycling	/ˈsaɪkɪŋ/	đạp xe	<i>They are cycling.</i> → Các bạn ấy đang đạp xe.
2	flying a kite	/ˈflaɪŋ ə kɑːt/	thả diều	<i>I'm flying a kite.</i> → Mình đang thả diều.
3	painting	/ˈpeɪntɪŋ/	vẽ bằng cọ	<i>She's painting outside.</i> → Cô bé đang vẽ tranh ngoài trời.
4	skating	/ˈskeɪtɪŋ/	trượt patin	<i>The boy is skating.</i> → Cậu bé đang trượt patin.
5	skipping rope	/ˈskɪpɪŋ rəʊp/	nhảy dây	<i>They're skipping rope.</i> → Các bạn ấy đang nhảy dây.
6	riding a scooter	/ˈraɪdɪŋ ə 'skuːtə(r)/	đi xe scooter	<i>He's riding a scooter.</i> → Cậu ấy đang đi xe scooter.
7	roller-skating	/ˈrɒlə sketɪŋ/	trượt patin	<i>I like roller-skating.</i> → Mình thích trượt patin.
8	playing frisbee	/ˈpleɪŋ 'frɪzbi/	chơi ném đĩa	<i>We are playing frisbee.</i> → Chúng mình đang chơi ném đĩa.
9	having a picnic	/ˈhævɪŋ ə 'pɪknɪk/	đi dã ngoại	<i>They're having a picnic.</i> → Các bạn ấy đang đi dã ngoại.
10	camping	/ˈkæmpɪŋ/	cắm trại	<i>We like camping.</i> → Chúng mình thích cắm trại.
11	fishing	/ˈfɪʃɪŋ/	câu cá	<i>Dad is fishing.</i> → Bố đang câu cá.
12	gardening	/ˈɡɑːdnɪŋ/	làm vườn	<i>Grandpa likes gardening.</i> → Ông thích làm vườn.
13	hiking	/ˈhaɪkɪŋ/	đi bộ đường dài	<i>They are hiking.</i> → Các bạn ấy đang đi bộ đường dài.
14	walking the dog	/ˈwɔːkɪŋ ðə dɒɡ/	dắt chó đi dạo	<i>She's walking the dog.</i> → Cô bé đang dắt chó đi dạo.
15	playing in the sand	/ˈpleɪŋ ɪn ðə sænd/	chơi trên cát	<i>The children are playing in the sand.</i> → Các bạn nhỏ đang chơi trên cát.

16	collecting leaves	/kə'lektɪŋ li:vz/	nhặt lá	<i>We're collecting leaves.</i> → Chúng mình đang nhặt lá.
17	watering plants	/'wɔ:tərɪŋ plɑ:nts/	tưới cây	<i>She's watering the plants.</i> → Cô bé đang tưới cây.
18	feeding birds	/'fi:dɪŋ bɜ:dz/	cho chim ăn	<i>He's feeding the birds.</i> → Cậu ấy đang cho chim ăn.

23. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề At the Zoo (Ở sở thú)

STT	Từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	zoo	/zu:/	sở thú	<i>We are at the zoo.</i> → Chúng mình đang ở sở thú.
2	peacock	/'pi:kɒk/	con công	<i>The peacock has a colourful tail.</i> → Con công có chiếc đuôi nhiều màu sắc.
3	lion	/'laɪən/	sư tử	<i>The lion is strong.</i> → Sư tử rất khỏe.
4	giraffe	/dʒə'ra:f/	hươu cao cổ	<i>The giraffe is tall.</i> → Hươu cao cổ rất cao.
5	zebra	/'zebrə/	ngựa vằn	<i>I can see a zebra.</i> → Mình có thể nhìn thấy một con ngựa vằn.
6	crocodile	/'krɒkədail/	cá sấu	<i>The crocodile is in the water.</i> → Con cá sấu ở dưới nước.
7	snake	/sneɪk/	rắn	<i>The snake is long.</i> → Con rắn dài.
8	bear	/beə(r)/	gấu	<i>The bear is big.</i> → Con gấu rất to.
9	kangaroo	/ˌkæŋɡə'ru:/	chuột túi	<i>The kangaroo can jump.</i> → Chuột túi có thể nhảy.
10	panda	/'pændə/	gấu trúc	<i>The panda is eating.</i> → Gấu trúc đang ăn.
11	hippo	/'hɪpəʊ/	hà mã	<i>The hippo is in the water.</i> → Hà mã ở dưới nước.
12	rhino	/'raɪnəʊ/	tê giác	<i>The rhino is big.</i> → Con tê giác rất to.
13	swing	/swɪŋ/	đu, chuyển từ cảnh này sang cảnh khác	<i>Monkeys can swing.</i> → Khi có thể đu mình.
14	climb	/klaɪm/	leo, trèo	<i>The monkey can climb.</i> → Con khỉ có thể leo trèo.

15	count	/kaʊnt/	đếm	<i>I can count the animals.</i> → Minh có thể đếm các con vật.
16	roar	/rɔ:(r)/	gầm	<i>The lion can roar.</i> → Sư tử có thể gầm.
17	tail	/teɪl/	đuôi	<i>The animal has a long tail.</i> → Con vật có chiếc đuôi dài.
18	trunk	/trʌŋk/	vòi voi	<i>The elephant has a long trunk.</i> → Con voi có chiếc vòi dài.

24. Từ vựng IOE lớp 3 chủ đề Alphabet & Spelling (Bảng chữ cái & Đánh vần)

STT	Từ/cụm từ	Phiên âm	Nghĩa	Ví dụ
1	alphabet	/ˈælfəbet/	bảng chữ cái	<i>I know the English alphabet.</i> → Mình biết bảng chữ cái tiếng Anh.
2	letter	/ˈletə(r)/	chữ cái	<i>A is a letter.</i> → A là một chữ cái.
3	capital letter	/ˌkæprɪl ˈletə(r)/	chữ in hoa	<i>Write a capital letter.</i> → Hãy viết một chữ in hoa.
4	lowercase letter/ small letter	/ˌləʊəˈkeɪs ˈletə/ /ˌsmɔːl ˈletə(r)/	chữ thường	<i>This is a lowercase letter/ small letter.</i> → Đây là một chữ thường.
5	word	/wɜːd/	từ	<i>This word has three letters.</i> → Từ này có ba chữ cái.
6	sentence	/ˈsentəns/	câu	<i>Read the sentence.</i> → Hãy đọc câu này.
7	spell	/spel/	đánh vần	<i>Can you spell your name?</i> → Bạn có thể đánh vần tên mình không?
8	vowel	/ˈvaʊəl/	nguyên âm	<i>A is a vowel.</i> → A là một nguyên âm.
9	consonant	/ˈkɒnsənənt/	phụ âm	<i>B is a consonant.</i> → B là một phụ âm.
10	sound	/saʊnd/	âm	<i>Listen to the sound.</i> → Hãy nghe âm này.
11	syllable	/ˈsɪləbl/	âm tiết	<i>This word has two syllables.</i> → Từ này có hai âm tiết.
12	missing letter	/ˈmɪsɪŋ ˈletə(r)/	chữ cái còn thiếu	<i>Find the missing letter.</i> → Hãy tìm chữ cái còn thiếu.
13	first letter	/ˌfɜːst ˈletə(r)/	chữ cái đầu tiên	<i>What is the first letter?</i> → Chữ cái đầu tiên là gì?
14	last letter	/ˌlɑːst ˈletə(r)/	chữ cái cuối	<i>The last letter is T.</i> → Chữ cái cuối là T.

15	correct	/kə'rekt/	đúng	<i>Choose the correct word.</i> → Hãy chọn từ đúng.
16	wrong	/rɒŋ/	sai	<i>This answer is wrong.</i> → Đáp án này sai.
17	complete	/kəm'pli:t/	hoàn thành	<i>Complete the word.</i> → Hãy hoàn thành từ.
18	circle	/'sɜ:kəl/	khoanh tròn	<i>Circle the correct answer.</i> → Hãy khoanh tròn đáp án đúng.